

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 17- LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 69/2026/DS-ST

Ngày: 24 - 8 - 2026ⁱ

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17- LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Trường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Sơn

Ông Nguyễn Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thảo Nhi-Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 17- Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 17- Lâm Đồng tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Hải Linh- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 24 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 17-Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2026/TLST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2026, về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 206/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2026; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 31/2026/QĐST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Xuân N, sinh năm 1973, căn cước công dân: 060173001465, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Nơi cư trú: Số C, đường số B, thôn Đ (nay là thôn Đ), xã H, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt tại phiên tòa ngày 18/8/2024, vắng mặt phiên tòa ngày 24/8/2024-Có đơn xin xét xử vắng mặt.*

2. *Bị đơn:* Bà Tống Thị N1, sinh năm 1977, căn cước công dân: 060177007701, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Nơi cư trú: Số F, đường P, tổ F, thôn Đ, xã H, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1972, căn cước công dân: 060072004838, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Nơi cư trú: Số F, đường P, tổ F, thôn Đ, xã H, tỉnh Lâm Đồng. *Vắng mặt.*

3.2 Ông Hoàng Ái V, sinh năm 1972, căn cước công dân: 060072001424, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Nơi cư trú: Số C, đường số B, thôn Đ, xã H, tỉnh Lâm Đồng. *Vắng mặt.*

3.3 Bà Nguyễn Thị Kim N2, sinh năm 2002, căn cước công dân: 060302004009, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; nơi cư trú: Số F, đường P, tổ F, thôn Đ, xã H, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

3.4 Ông Trương K, sinh năm 2002, căn cước công dân: 060202007283, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; nơi cư trú: Số F, đường P, tổ F, thôn Đ, xã H, tỉnh Lâm Đồng. *Vắng mặt.*

4. *Người đại diện theo uỷ quyền của ông Hoàng Ái V:* Bà Nguyễn Thị Xuân N, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Số C, đường số B, thôn Đ (nay là thôn Đ) xã H, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt tại phiên toà ngày 18/8/2024, vắng mặt phiên toà ngày 24/8/2024-Có đơn xin xét xử vắng mặt.*

5. *Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Thành T:* Bà Tống Thị N1, sinh năm 1977; Nơi cư trú: Số F, đường P, tổ F, thôn Đ, xã H, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

6. *Người đại diện theo uỷ quyền của ông Trương K:* Bà Nguyễn Thị Kim N2, sinh năm 2002; Nơi cư trú: Số F, đường P, tổ F, thôn Đ, xã H, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án, cũng như tại phiên toà ngày 18/8/2026 nguyên đơn trình bày:

Giữa bà Nguyễn Thị Xuân N, bà Tống Thị N1 là chỗ quen biết nhau, trước đó bà N1 có tham gia nhiều dây hụi do bà N làm chủ hụi. Sau khi tham gia bà N1 thiếu lại bà N hai dây hụi với số tiền 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*). Do mất khả năng đóng tiền hụi nên bà N1 có viết giấy vay bà N số tiền 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*); các bên thoả thuận miệng nếu bà N1 trả sớm sẽ không tính tiền lãi, nếu kéo dài sẽ tính tiền lãi, thời gian trả sớm được thoả thuận trong vòng một năm kể từ ngày 20/4/2022 và lãi suất là 2000.000 đồng/120.000.000đồng/tháng. Việc thoả thuận trả tiền lãi, trả sớm không được ghi nhận tại giấy vay tiền. Tuy nhiên, được bà N1 ghi rõ đồng ý trả tiền lời như thoả thuận tại giấy viết tay. Sau khi vay, như thoả thuận trong một năm (từ tháng 5/2022 đến tháng 3/2023) bà N1 không trả cho bà N bất kỳ số tiền vay, tiền lãi nào.

Từ tháng 4 năm 2023 bà N1 bắt đầu trả tiền lãi cho bà N, cụ thể trả tiền mặt mỗi tháng 2.000.000 đồng vào các ngày 11/4/2023, 11/5/2023, 11/6/2023, 11/7/2023, 13/8/2023, 17/9/2023, 10/10/2023, 10/3/2024 và 25/01/2026; chuyển khoản các ngày 10/12/2023, 10/01/2024, 10/6/2024, 10/7/2024, 10/8/2024, 10/10/2024, 10/6/2025, 10/7/2025, 25/9/2025, 25/10/2025, 26/11/2025 và 27/3/2026. Bà N1 trả được 21 tháng tiền lãi với số tiền 42.000.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu đồng*); ngoài ra, bà N1 không còn trả số tiền nào khác.

Ngày 01/4/2025 bà N1 có nhắn tin cho bà N, số tiền 74.000.000 đồng (*Bảy mươi tư triệu*) là do bà N1 tự nhắn chứ không phải bà N nhắn, đồng thời bà N cũng không xác nhận việc bà N1 còn thiếu số tiền bao nhiêu vì thực tế bà N1 trả tiền lãi chứ không phải tiền vay; việc bà N1 trả tiền bà N có ghi chép sổ cá nhân; trường hợp bà N1 cho rằng trả đầy đủ thì cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Mục đích bà N1 vay tiền là để làm ăn, mua rẫy, nên đây là nợ chung của bà N1, ông T; việc bà N1 không trả tiền vay, tiền lãi là vi phạm thoả thuận đã được các bên thoả thuận ngày 20/4/2022. Nên bà N khởi kiện yêu cầu bà N1, ông T liên đới phải trả cho bà N số tiền vay 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng, kể từ thời điểm vay cho đến khi kết thúc phiên toà sơ thẩm, đồng ý tính trừ số tiền lãi 42.000.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu đồng*) mà bà N1 đã trả.

Bà N1 khai số tiền bà N1 đã trả cho bà N là trả tiền gốc là không đúng thực tế, đây là số tiền trả lãi, đồng thời bà N1 chỉ trả được cho bà N 21 tháng với số tiền 42.000.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu đồng*).

Tại phiên toà bà N rút lại yêu cầu tính lãi; đồng ý tính trừ số tiền 42.000.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu đồng*) bà N1 đã trả vào số tiền nợ vay nên thay đổi yêu cầu khởi kiện số tiền nợ vay, chỉ yêu cầu bà N1, ông T liên đới phải trả cho bà N số tiền 78.000.000 đồng (*Bảy mươi tám triệu đồng*); ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Theo hồ sơ vụ án, cũng như tại phiên tòa bị đơn trình bày:

Trước năm 2022 bà N1 có tham gia nhiều dây hụi do bà N làm chủ hụi, sau khi tham gia bà N1 còn thiếu bà N số tiền hụi 80.000.000 đồng (*T1 mươi triệu đồng*), do mất khả năng chi trả nên bà N đã tự tính toán tiền hụi và tiền lãi thành số tiền 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*), bà N1 đồng ý; các bên thoả thuận bà N1 vay bà N số tiền 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*), thoả thuận mỗi tháng bà N1 trả góp 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*), trả đến khi nào hết số tiền; các bên không thoả thuận tiền lãi, vì thực tế số tiền 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) đã bao gồm tiền lãi.

Ngày 20/4/2022 bà N1 có viết giấy vay bà N số tiền 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*), cuối giấy viết tay bà N1 ghi rõ “*Em đồng ý lời như trên*” và ký nhận, không phải là thoả thuận trả tiền lãi mà đồng ý lời của bà N, tức số tiền bà N1 thiếu bà N là 80.000.000 đồng (*T1 mươi triệu đồng*), bà N tính thêm tiền lãi thành 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*).

Vì số tiền vay là tiền hụi và tiền lãi bà N đã tính, nên ngày 20/4/2022 khi viết giấy các bên không thoả thuận trả lãi. Sau khi viết giấy bà N1 trả góp đầy đủ hàng tháng, mỗi tháng trả 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*), trả bằng hình thức tiền mặt và chuyển khoản; đối với tiền mặt lúc bà N1 giao, lúc bà N qua nhà lấy, nhưng khi giao tiền mặt các bên không viết giấy tờ gì.

Bà N1 thống nhất về số tiền trả, hình thức trả, phương thức trả như bà N trình bày đối với các ngày 11/4/2023, 11/5/2023, 11/6/2023, 11/7/2023, 13/8/2023, 17/9/2023, 10/10/2023, 10/3/2024 và 25/01/2026 là tiền mặt; chuyển khoản các ngày 10/12/2023, 10/01/2024, 10/6/2024, 10/7/2024, 10/8/2024, 10/10/2024,

10/6/2025, 10/7/2025, 25/9/2025, 25/10/2025, 26/11/2025 và 27/3/2026. Tổng số tiền bà N1 trả có giấy tờ, tài liệu chuyển khoản là 21 tháng với số tiền 42.000.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu đồng*). Riêng các tháng khác bà N1 có trả tiền mặt nhưng không có tài liệu, chứng cứ giao nộp cho Toà án.

Ngày 01/4/2025 bà N1 có nhắn tin với bà N xác định số tiền bà N1 còn thiếu bà N tính đến ngày 01/4/2025 là 74.000.000 đồng (*Bảy mươi tư triệu đồng*). Số tiền bà N1 đã trả cho bà N đến ngày 01/4/2025 là 74.000.000 đồng (*Bảy mươi tư triệu đồng*); sau ngày 01/4/2025 bà N1 trả được 07 tháng gồm: ngày 10/6/2025, 10/7/2025, 25/9/2025, 25/10/2025, 26/11/2025, 25/01/2026, 27/3/2026 với số tiền là 14.000.000 đồng (*Mười bốn triệu đồng*). Tổng số tiền bà N1 đã trả cho bà N là 88.000.000 đồng (*Tám mươi tám triệu đồng*) nên hiện nay bà N1 còn thiếu bà N là 32.000.000 đồng (*Ba mươi hai triệu đồng*), chứ không phải 78.000.000 đồng (*Bảy mươi tám triệu đồng*) như bà N yêu cầu.

Việc bà N1 viết giấy vay tiền bà N là tiền nợ hụi và tiền lãi bà N cộng lại. Khi viết giấy ngày 20/4/2022 các bên thoả thuận trả góp mỗi tháng 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*), không thoả thuận trả lãi. Số tiền hàng tháng bà N1 trả cho bà N là trả nợ vay, không phải trả tiền lãi.

Bà N1 thừa nhận số tiền trả cho bà N, ngoài số tiền, thời gian được bà N thừa nhận thì bà N1 không có tài liệu, chứng cứ, chứng minh khác; bà N1 không ghi chép hay yêu cầu bà N viết giấy nhận tiền đối với số tiền bà N1 đã trả cho bà N. Khoản tiền bà N1 thiếu bà N là nợ hụi, mục đích bà N1 tham gia hụi nhằm mục đích lợi nhuận, đầu tư, phát triển kinh tế gia đình, có vốn buôn bán, không liên quan gì đến ông T; Số tiền bà N1 viết giấy vay bà N là nợ riêng của cá nhân bà N1 không liên quan đến ông T nên chỉ chấp nhận một mình hoàn trả cho bà N số tiền còn thiếu là 32.000.000 đồng (*Ba mươi hai triệu đồng*). Tại phiên toà ngày 24 tháng 8 năm 2026 bà N1 thừa nhận hiện nay không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh về số tiền đã trả, ngoài số tiền bà N thừa nhận nên đồng ý hoàn trả cho bà N số tiền 78.000.000 đồng (*Bảy mươi tám triệu đồng*) như bà N yêu cầu.

Theo hồ sơ vụ án, cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim N2 trình bày:

Quá trình bà N1 trả tiền cho bà N có một số lần bà N1 đưa tiền cho bà N2 nhờ chuyển cho bà N; nên số tiền bà N2 chuyển cho bà N là tiền của bà N1 chứ không phải là tiền của vợ chồng bà N2, ông K; Vì vậy, liên quan trong vụ án bà N2 không có yêu cầu gì.

Theo hồ sơ vụ án, cũng như tại phiên tòa ngày 18/8/2026 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Ái V, người đại diện trình bày:

Số tiền bà N cho bà N1 vay là tài sản riêng của bà N, không liên quan gì đến ông V; ông V thống nhất như yêu cầu của bà N, yêu cầu vợ chồng bà N1, ông T liên đới phải trả cho bà N số tiền 78.000.000 đồng (Bảy mươi tám triệu đồng). Ngoài ra ông V không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Theo hồ sơ vụ án, cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành T, người đại diện trình bày:

Việc chơi hụi, vay tiền là thỏa thuận giữa bà N1 với bà N; ông T không biết, không có liên quan, không sử dụng số tiền này, nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

Theo hồ sơ vụ án, cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương K, người đại diện trình bày:

Số tiền bà N2 chuyển cho bà N là tiền của bà N1; không phải là tiền của vợ chồng bà N2, ông K nên liên quan trong vụ án ông K không có yêu cầu gì.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự, người đại diện đã chấp hành đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự, người đại diện.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Tống Thị N1, ông Nguyễn Thành T liên đới phải trả cho

bà Nguyễn Thị Xuân N số tiền 78.000.000 đồng (*Bảy mươi tám triệu đồng*); đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên Toà, trên cơ sở ý kiến của Đại diện viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn bà Tống Thị N1 hiện cư trú tại xã H, tỉnh Lâm Đồng; nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân N khởi kiện yêu cầu bà N1, ông T liên đới phải trả khoản tiền nợ vay, tiền lãi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 17-Lâm Đồng và quan hệ tranh chấp cần giải quyết là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đã được sửa đổi bổ sung, Điều 463 Bộ luật dân sự.

[2] Tại phiên toà vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành T, ông Hoàng Ái V, ông Trương K nhưng có mặt người đại diện theo uỷ quyền tham gia. Căn cứ quy định khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đã được sửa đổi bổ sung Hội đồng xét xử vắng các đương sự trên tại phiên tòa là phù hợp.

[3] Quá trình tố tụng bà Tống Thị N1 trình bày quá trình chuyển khoản trả tiền cho bà Nguyễn Thị Xuân N, bà N1 có nhờ ông Nguyễn Trung H chuyển khoản dùm; bà N thừa nhận những lần ông H chuyển khoản cho bà N là chuyển dùm cho bà N1; ông Nguyễn Trung H cũng thừa nhận việc chuyển tiền cho bà N là ông H chuyển dùm cho bà N1, số tiền chuyển là của bà N1, không phải là của ông H nên liên quan trong vụ án ông H không có ý kiến hay yêu cầu gì. Do đó, Tòa án không đưa ông Nguyễn Trung H vào tham gia tố tụng là phù hợp.

[4] Tại phiên toà nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân N rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể rút yêu cầu tính lãi; xét thấy việc rút yêu cầu tính lãi của bà N là tự nguyện nên cần đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi là phù hợp.

Đồng thời nguyên đơn bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay, từ yêu cầu bà N1, ông T liên đới phải trả số tiền 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) thành yêu cầu liên đới phải trả số tiền 78.000.000 đồng (*Bảy mươi*

tám triệu đồng); xét thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền vay của nguyên đơn bà N không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, nên được chấp nhận, xem xét.

[5] Bà Nguyễn Thị Xuân N yêu cầu Toà án buộc bà Tổng Thị N1, ông Nguyễn Thành T liên đới phải trả cho bà N số tiền nợ vay 78.000.000 đồng (*Bảy mươi tám triệu đồng*). Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện bà N cung cấp cho Toà án chứng cứ giấy mượn tiền bản chính; Quá trình làm việc và tại phiên toà bà N1 thừa nhận ngày 20/4/2022 có viết giấy vay của bà N số tiền 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*), thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên Tổng Thị N1 tại giấy viết tay là của bà N1. Do đó, có cơ sở xác định ngày 20/4/2022 bà N1 có viết giấy vay bà N số tiền 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) là sự thật không cần phải chứng minh.

[6] Mặc dù quá trình tố tụng bà N cho rằng tại thời điểm vay các bên thoả thuận bà N1 phải trả tiền lãi cho bà N mỗi tháng là 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) và bà N1 trả được 21 tháng, với số tiền 42.000.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu đồng*). Tuy nhiên, bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, chứng minh khi viết giấy vay tiền ngày 20/4/2022 các bên có thoả thuận trả lãi với mức lãi suất 2.000.000 đồng/120.000.000 đồng/tháng; Đồng thời bà N1 cũng không thừa nhận. Tại phiên toà bà N đồng ý tính trừ số tiền 42.000.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu đồng*) bà N1 đã trả vào số tiền nợ vay; chỉ yêu cầu bà N1, ông T liên đới phải trả số tiền 78.000.000 đồng (*Bảy mươi tám triệu đồng*).

Theo bà N1 sau khi viết giấy ngày 20/4/2022 mỗi tháng bà N1 đều trả cho bà N số tiền 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*). Tuy nhiên, ngoài số tiền chuyển khoản, tiền mặt trả vào các ngày 11/4/2023, 11/5/2023, 11/6/2023, 11/7/2023, 13/8/2023, 17/9/2023, 10/10/2023, 10/3/2024 và 25/01/2026; 10/12/2023, 10/01/2024, 10/6/2024, 10/7/2024, 10/8/2024, 10/10/2024, 10/6/2025, 10/7/2025, 25/9/2025, 25/10/2025, 26/11/2025 và 27/3/2026 mà bà N thừa nhận thì bà N1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh về việc trả tiền cho bà N.

Bà N1 cho rằng ngày 01/4/2025 bà N1, bà N có nhắn tin trao đổi về số tiền vay, bà N1 có nhắn tin với bà N trình bày số tiền bà N1 trả đến thời điểm ngày 01/4/2025 cho bà N là 74.000.000 đồng (*Bảy mươi tư triệu đồng*); tuy nhiên, bà N không thừa nhận mà trình bày đây chỉ là tin nhắn một chiều từ bà N1; bà N1 cũng

không cung cấp được tài liệu, chứng cứ minh việc bà N đồng ý việc bà N1 trả tiền và đến ngày 01/4/2025 chỉ còn thiếu lại số tiền 74.000.000 đồng (*Bảy mươi tư triệu đồng*); bản thân bà N1 cũng thừa nhận khi trả tiền mặt bà không hề ghi chép, không yêu cầu bà N viết giấy nhận tiền; đồng thời việc ghi chép trả có hay không là do bà N thực hiện.

Tại tài liệu (bút lục 42) do bà N1 cung cấp thể hiện nội dung:

“Tại s từ năm 2022 tới năm 2023 chị k ghi

E đóng 32 tháng trừ 9 tháng thiếu là còn 23 tháng là đc 46 triệu

Còn thiếu 74 triệu tháng tới e đóng tiếp”

Theo nội dung tin nhắn bà N1 thừa nhận là do bà N1 tự nhắn, không thể hiện tin nhắn trả lời của bà N; theo đó tin nhắn xác định còn thiếu 74.000.000 đồng (*Bảy mươi tư triệu đồng*), đồng ý tháng tới đóng tiếp; chứ không phải là đã đóng được 74.000.000 đồng (*Bảy mươi tư triệu đồng*) như bà N1 trình bày. Từ đó, không có cơ sở để chấp nhận lời khai của bà N1 về việc đến ngày 01/4/2025 bà N1 đã trả được cho bà N số tiền 74.000.000 đồng (*Bảy mươi tư triệu đồng*).

Do đó, ngoài số tiền 42.000.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu đồng*) mà bà N, bà N1 khai thống nhất thì không có tài liệu, chứng cứ, chứng minh nào khác về việc bà N1 trả đầy đủ mỗi tháng 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) và hiện nay chỉ còn thiếu lại bà N số tiền 32.000.000 đồng (*Ba mươi hai triệu đồng*). Tại phiên toà bà N1 cũng đồng ý hoàn trả cho bà N số tiền 78.000.000 đồng (*Bảy mươi tám triệu đồng*). Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà N là có căn cứ để chấp nhận.

[7] Các bên đều thừa nhận số tiền bà N1 vay bà N là tiền nợ hụi; mặc dù bà N1, ông T cho rằng việc bà N1 chơi hụi, vay tiền bà N thì ông T không biết, không liên quan; tuy nhiên, bà N1 thừa nhận mục đích tham gia hụi là để có lợi nhuận, làm ăn, phát triển kinh tế; đây là khoản lợi nhuận trong hoạt động kinh doanh là tài sản chung của vợ chồng theo Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần buộc bà N1, ông T liên đới phải hoàn trả là phù hợp.

[8] Bà N là người đại diện theo uỷ quyền của ông V xác định số tiền bà N1 còn thiếu là tài sản riêng của bà N, vì thế yêu cầu bà N1, ông T phải trả cho cá nhân bà N nên cần buộc bà N1, ông T liên đới phải trả cho cá nhân bà N là phù hợp.

[9] Tại giấy vay tiền không thể hiện các bên có thoả thuận lãi; bà N1 trình bày thời điểm viết giấy vay tiền các bên không thoả thuận trả lãi; bà N cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện khi vay tiền ngày 20/4/2022 các bên có thoả thuận trả lãi. Từ đó, có căn cứ hợp đồng vay các bên không có thoả thuận trả lãi nên bà N1, ông T phải trả lãi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[10] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 17-Lâm Đồng tại phiên toà phù hợp với nhận định trên, nên được chấp nhận.

[11] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ được chấp nhận nên cần buộc bà N1, ông T phải chịu án phí có giá ngạch. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[12] Các đương sự, người đại diện đều có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung; Các Điều 288, 357, 463, 465, 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều Điều 27, Điều 33, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

2. Tuyên xử:

2.1 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện tính lãi của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân N.

2.2 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân N:

Buộc bà Tống Thị N1, ông Nguyễn Thành T liên đới phải trả cho bà Nguyễn Thị Xuân N số tiền 78.000.000 đồng (*Bảy mươi tám triệu đồng*).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Xuân N có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bà Tống Thị N1, ông Nguyễn Thành T chậm thực hiện nghĩa vụ, thì bà Tống Thị N1, ông Nguyễn Thành T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

3.1 Bà Nguyễn Thị Xuân N không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Xuân N số tiền 5.317.000 đồng (*Năm triệu ba trăm mười bảy ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004654, ngày 24/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

3.2 Bà Tống Thị N1, ông Nguyễn Thành T liên đới phải nộp 3.900.000 đồng (*Ba triệu chín trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự, người đại diện có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đương sự, người đại diện vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- Phòng GDKT, TT&THA TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND Khu vực 17- Lâm Đồng;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng THADS Khu vực 17- Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu HS, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đình Trường
